

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 282/2020/HNGĐ-ST

Ngày 21 tháng 9 năm 2020

V/v: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Việt Thắng**

2. Ông **Trịnh Văn Điệp**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phan Việt Xô** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 492/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020 về việc: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 265/2020/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 210/2020/QĐST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Kim H**, sinh năm 1979 (Có đơn xin xét xử vắng mặt); Trú tại: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông **Võ Minh N**, sinh năm 1978 (Vắng mặt); Trú tại: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn bà **Trần Kim H** trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông **Võ Minh N** chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Hưng, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (Giấy chứng nhận kết hôn số: 09/2000 ngày 28/3/2000).

Nguyên nhân, do trong cuộc sống thường bất đồng ý kiến, dẫn đến cãi nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Mỗi người có cuộc sống riêng, không còn ai quan tâm đến ai. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng đoàn tụ, nên yêu cầu được ly hôn với ông N.

Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên: Võ Nhựt T, sinh năm 2000 (Giới tính: Nam). Hiện, cháu đã trưởng thành, nên không có yêu cầu giải quyết về nghĩa vụ nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời, bà H yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Đối với bị đơn ông Võ Minh N: Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt, niêm yết đúng theo quy định, như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Các thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Nhưng, ông N vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện và bản tự khai giao nộp cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Bị đơn có nơi cư trú tại ấp Tân Lập, xã Phong Lạc, huyện Trần Văn Thời; Nên, thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời. Theo, quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Do bị đơn vắng mặt; Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp.

[3] Bà H, ông N tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Hưng, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Nên, hôn nhân giữa ông, bà là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà H, ông N chung sống không hạnh phúc do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không quan tâm chăm sóc đến nhau và không có biện pháp hàn gắn hạnh phúc gia đình. Tòa án đã thông báo và triệu tập ông N tham gia các phiên hòa giải nhằm giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn hạnh phúc gia đình. Nhưng, ông N vắng mặt và không tham gia tố tụng; Không có văn bản thể hiện ý kiến của mình trước đơn yêu cầu khởi kiện của bà H. Như vậy, ông N đã không quan tâm đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình với bà H. Theo Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và có nghĩa vụ chung sống với nhau. Xét, mâu thuẫn giữa bà H, ông N đã trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn là có

căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà H được ly hôn với ông N là phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Bà H, ông N có 01 người con chung tên: Võ Nhật T, sinh năm 2000 (Giới tính: Nam). Hiện, cháu đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết về nghĩa vụ nuôi dưỡng.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Do, ông N cố tình vắng mặt; Không có ý kiến trình bày; Bà H xác định giữa ông và ông N không có tài sản chung và không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Buộc bà H phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng mà bà H đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003952 ngày 01/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (Bà H đã dự nộp xong).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 238; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2014; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Trần Kim H được ly hôn với ông Võ Minh N.
2. Về con chung: Do, con của bà Trần Kim H và ông Võ Minh N đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết về nghĩa vụ nuôi dưỡng.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.
4. Về án phí: Buộc bà Trần Kim H phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng mà bà H đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003952 ngày 01/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (Bà H đã dự nộp xong).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang